

Đơn vị: **VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
Chương: 426

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ 2 NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Thực hiện dự toán quý 2 năm 2024	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 2 năm 2024 /so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3			
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>19.588.000.000</b>	<b>2.714.392.500</b>	<b>13,86%</b>	<b>115,56%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>14.946.000.000</b>	<b>1.917.102.500</b>	<b>12,83%</b>	<b>93,24%</b>
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.906.000.000	1.917.102.500	12,86%	93,24%
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000			
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>4.642.000.000</b>	<b>797.290.000</b>	<b>17,18%</b>	<b>272,36%</b>
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	598.000.000	29.000.000		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	110.000.000	4.000.000	3,64%	23,53%
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	2.250.000	5,97%	10,90%
	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000			
	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000			
	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000			
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	96.040.000	20,69%	116,30%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000			
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	50.000.000			
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	3.046.608.000	666.000.000	21,86%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>19.588.000.000</b>	<b>2.714.392.500</b>	<b>13,86%</b>	<b>115,56%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>14.946.000.000</b>	<b>1.917.102.500</b>	<b>12,83%</b>	<b>93,24%</b>
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.906.000.000	1.917.102.500	12,86%	93,24%
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000	-		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>4.642.000.000</b>	<b>797.290.000</b>	<b>17,18%</b>	<b>272,36%</b>
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	598.000.000	29.000.000		
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	110.000.000	4.000.000	3,64%	23,53%
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	2.250.000	5,97%	10,90%
	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000	-		
	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000	-		
	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	96.040.000	20,69%	116,30%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000	-		
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	50.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	3.046.608.000	666.000.000	21,86%	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Thực hiện dự toán quý 2 năm 2024	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 2 năm 2024 /so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>1.755.154.200.000</b>	<b>391.689.038.943</b>	<b>22,32%</b>	<b>55,24%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1.755.154.200.000</b>	<b>391.689.038.943</b>	<b>22,32%</b>	<b>55,24%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>69.830.200.000</b>	<b>10.307.937.865</b>	<b>14,76%</b>	<b>71,00%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	39.518.000.000	9.707.285.465	24,56%	116,65%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.312.200.000	600.652.400	1,98%	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>87.226.000.000</b>	<b>-</b>		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	87.226.000.000			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>1.598.098.000.000</b>	<b>381.381.101.078</b>	<b>23,86%</b>	<b>54,91%</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.598.098.000.000	381.381.101.078	23,86%	54,91%
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.961.000.000			
	Chi dịch vụ vệ sinh môi trường	1.591.137.000.000	381.381.101.078	23,97%	54,91%

Ngày 07 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



*Nguyễn Toàn Thắng*

Đơn vị: **VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
Chương: 426

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 /so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2	3			
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>19.588.000.000</b>	<b>4.651.948.500</b>	<b>23,75%</b>	<b>112,50%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>14.946.000.000</b>	<b>3.398.018.500</b>	<b>22,74%</b>	<b>90,40%</b>
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.906.000.000	3.398.018.500	22,80%	90,40%
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000	-		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>4.642.000.000</b>	<b>1.253.930.000</b>	<b>27,01%</b>	<b>333,31%</b>
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	598.000.000	29.000.000	4,85%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	110.000.000	10.000.000	9,09%	47,62%
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	8.200.000	21,76%	17,75%
	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000	-		
	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000	-		
	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	165.830.000	35,73%	121,49%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000	-		
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	50.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	3.046.608.000	1.040.900.000	34,17%	603,42%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>19.588.000.000</b>	<b>4.651.948.500</b>	<b>23,75%</b>	<b>112,50%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>14.946.000.000</b>	<b>3.398.018.500</b>	<b>22,74%</b>	<b>90,40%</b>
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	14.906.000.000	3.398.018.500	22,80%	90,40%
	Lệ phí cấp giấy hoạt động khoáng sản	40.000.000	-		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>4.642.000.000</b>	<b>1.253.930.000</b>	<b>27,01%</b>	<b>333,31%</b>
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	598.000.000	29.000.000	4,85%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	110.000.000	10.000.000	9,09%	47,62%
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	37.680.000	8.200.000	21,76%	17,75%
	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	20.000.000	-		
	Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước công trình thủy lợi	255.600.000	-		
	Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	20.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động Đo đạc bản đồ	464.112.000	165.830.000	35,73%	121,49%
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	40.000.000	-		
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	50.000.000	-		
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	3.046.608.000	1.040.900.000	34,17%	603,42%



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm 2024	Thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 /so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>1.755.154.200.000</b>	<b>765.459.477.635</b>	<b>43,61%</b>	<b>82,88%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>1.755.154.200.000</b>	<b>765.459.477.635</b>	<b>43,61%</b>	<b>82,88%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>69.830.200.000</b>	<b>19.209.320.787</b>	<b>27,51%</b>	<b>87,31%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	39.518.000.000	18.401.295.967	46,56%	116,43%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	30.312.200.000	808.024.820	2,67%	13,04%
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>87.226.000.000</b>	<b>-</b>		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	87.226.000.000	-		
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>1.598.098.000.000</b>	<b>746.250.156.848</b>	<b>46,70%</b>	<b>82,78%</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.598.098.000.000	746.250.156.848	46,70%	82,78%
	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.961.000.000	-		
	Chi dịch vụ vệ sinh môi trường	1.591.137.000.000	746.250.156.848	46,90%	82,78%

Ngày 07 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



*Nguyễn Toàn Thắng*



**THUYẾT MINH CÔNG KHAI**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÍ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU**  
**NĂM 2024**

Thực hiện chế độ công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 1561/QĐ-STNMT-KHTC ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-STNMT-KHTC ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 (điều chỉnh lần 1);

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (đơn vị sử dụng ngân sách) công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

**I. Tình hình thực hiện dự toán thu phí, lệ phí:**

1. Dự toán thu phí, lệ phí của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường được giao thực hiện năm 2024 là 19.588.000.000 đồng; trong đó:

+ Lệ phí là 14.946.000.000 đồng.

+ Phí là 4.642.000.000 đồng.

2. Thực hiện quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024:

a. Thực hiện quý 2 năm 2024

+ Số thu phí, lệ phí Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quý 2/2024 là 2.714.392.500 đồng đạt 13,86% so với dự toán thu phí, lệ phí được giao năm 2024. Trong đó:

- Lệ phí thu được là 1.917.102.500 đồng, đạt 12,83% so dự toán giao, gồm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

- Phí thu là 797.290.000 đồng, đạt 17,18% so dự toán giao gồm: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết 29.000.000 đồng, phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 4.000.000



đồng; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất 2.250.000 đồng; phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ 96.040.000 đồng; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường 666.000.000 đồng.

b. Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024

+ Số thu phí, lệ phí Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường thực 6 tháng đầu năm 2024 là 4.651.948.500 đồng đạt 23,75% so với dự toán thu phí, lệ phí được giao năm 2024. Trong đó:

- Lệ phí thu được là 3.398.018.500 đồng, đạt 22,74% so dự toán giao, gồm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

- Phí thu là 1.253.930.000 đồng, đạt 27,01% so dự toán giao gồm: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết 29.000.000 đồng, phí thẩm định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10.000.000 đồng; phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất 8.200.000 đồng; phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ 165.830.000 đồng; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường 1.040.900.000 đồng.

Số thu phí, lệ phí nêu trên Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường nộp toàn bộ vào NSNN.

## **II. Tình hình thực hiện dự toán chi nguồn NSNN:**

1. Tổng dự toán chi nguồn NSNN được giao năm 2024: 1.755.154.200.000 đồng, bao gồm:

+ Chi quản lý hành chính: 69.830.200.000 đồng.

+ Chi hoạt động kinh tế: 87.226.000.000 đồng.

+ Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 1.598.098.000.000 đồng, gồm:

- Chi sự nghiệp môi trường: 6.961.000.000 đồng.

- Chi dịch vụ vệ sinh môi trường: 1.591.137.000.000 đồng.

2. Thực hiện quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024:

a. Thực hiện quý 2 năm 2024 là 391.689.038.943 đồng, đạt 22,32% so dự toán được giao, gồm:

+ Chi quản lý hành chính: 10.307.937.865 đồng, đạt 14,76%.

+ Chi dịch vụ vệ sinh môi trường: 381.381.101.078 đồng, đạt 23,97%.

b. Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 là 765.459.477.635 đồng, đạt 43,61% so dự toán được giao, gồm:

+ Chi quản lý hành chính: 19.209.320.787 đồng, đạt 27,51%.

+ Chi dịch vụ vệ sinh môi trường: 746.250.156.848 đồng, đạt 46,90%.